

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

2014/10 - VNECO 9

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
2.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		75,068,179,943	108,541,221,700
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	15,687,490,103	16,314,218,979
1.	Tiền	111		15,687,490,103	16,314,218,979
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,047,787,917	74,768,719,917
1.	Phải thu khách hàng	131	IV. 2	38,123,871,465	39,915,585,413
2.	Trả trước cho người bán	132	IV. 3	1,321,217,485	5,894,204,152
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	1,697,442,930	29,843,663,730
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(1,094,743,963)	(884,733,378)
IV.	Hàng tồn kho	140		11,030,967,526	10,613,627,105
1.	Hàng tồn kho	141	IV. 6	11,574,796,809	11,157,456,388
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	IV. 7	(543,829,283)	(543,829,283)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8,301,934,397	6,844,655,699
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 8	19,877,633	66,610,831
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 9	8,282,056,764	6,778,044,868

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110,513,560,617		72,086,029,595	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-		-	
II. Tài sản cố định	220		35,009,664,676		30,903,732,139	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 10	14,111,205,585		10,005,273,048	
<i>Nguyên giá</i>	222		24,614,817,770		19,952,766,457	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10,503,612,185)		(9,947,493,409)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	225		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 11	19,893,459,091		19,893,459,091	
<i>Nguyên giá</i>	228		19,960,259,091		19,960,259,091	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(66,800,000)		(66,800,000)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 12	1,005,000,000		1,005,000,000	
III. Bất động sản đầu tư	240		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	241		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		75,174,949,373		40,837,949,373	
1. Đầu tư vào công ty con	251	IV. 13	69,289,000,000		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 14	5,635,949,373		40,587,949,373	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 15	250,000,000		250,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		328,946,568		344,348,083	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 16	328,946,568		344,348,083	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185,581,740,560		180,627,251,295	

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		95,993,391,103		98,354,701,285	
I. Nợ ngắn hạn	310		75,720,647,603		97,719,801,785	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 17	32,765,794,951		27,429,570,996	
2. Phải trả người bán	312	IV. 18	15,886,037,919		15,411,598,890	
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 19	4,276,420,642		8,839,949,902	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 20	5,457,011,056		6,793,166,418	
5. Phải trả người lao động	315		3,045,692,193		1,107,991,335	
6. Chi phí phải trả	316	IV. 21	11,703,808,203		11,244,635,977	
7. Phải trả nội bộ	317		-		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 22	2,176,527,695		26,615,247,323	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 23	409,354,944		277,640,944	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		20,272,743,500		634,899,500	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 24	218,050,000		218,050,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 25	20,054,693,500		416,849,500	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-		-	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89,588,349,457		82,272,550,010	
I. Vốn chủ sở hữu	410		89,588,349,457		82,272,550,010	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 26	78,479,290,000		72,000,880,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV. 26	270,000,000		270,000,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	IV. 26	579,050,700		369,050,700	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 26	1,513,184,781		1,325,863,927	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 26	978,644,529		768,644,529	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 26	7,768,179,447		7,538,110,854	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185,581,740,560		180,627,251,295	

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại <i>Dollar Mỹ (USD)</i>		-	-
		10,391.52	1,741.18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2015



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý IV năm 2014


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	38,335,337,967	62,843,964,123	104,706,006,316	131,505,579,123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	38,335,337,967	62,843,964,123	104,706,006,316	131,505,579,123
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	31,631,667,742	50,802,231,286	80,327,322,071	104,254,019,631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,703,670,225	12,041,732,837	24,378,684,245	27,251,559,492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	19,049,363	3,867,030	28,344,236	335,807,799
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	1,267,912,762	1,423,135,988	3,876,462,251	3,504,709,665
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,267,912,762	1,423,135,988	3,876,462,251	3,504,709,665
8. Chi phí bán hàng	24		4,641,326	-	31,564,804	34,881,355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	2,925,923,854	3,904,138,058	10,259,701,150	9,763,481,901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,524,241,646	6,718,325,821	10,239,300,276	14,284,294,370
11. Thu nhập khác	31		5,440,000	37,700,140	11,920,928	75,084,415
12. Chi phí khác	32	V. 6	13,715,368	2,631,446,987	198,771,612	2,820,894,705
13. Lợi nhuận khác	40		(8,275,368)	(2,593,746,847)	(186,850,684)	(2,745,810,290)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,515,966,278	4,124,578,974	10,052,449,592	11,538,484,080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 7	591,918,402	1,706,381,392	2,284,270,145	3,600,373,226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	400,000,000	-	400,000,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,924,047,876	2,018,197,582	7,768,179,447	7,538,110,854
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 8	262.24	280.30	1,073.87	1,046.95

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2015


 Hồ Ngọc Quốc Thái
 Người lập


 Lê Ngọc Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Duyệt
 Giám đốc


Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

LO NNN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	
			kết thúc ngày 31/12/2014	kết thúc ngày 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,052,449,592	11,538,484,080
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 10	806,401,029	989,982,960
- Các khoản dự phòng	03		210,010,585	51,386,847
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(16,502,269)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V. 3	(28,344,236)	(363,080,526)
- Chi phí lãi vay	06	V. 4	3,834,326,140	3,504,709,665
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,858,340,841	15,721,483,026
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,109,243,689)	(42,736,806,824)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(417,340,421)	4,685,107,899
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25,762,317,996)	15,039,743,280
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		62,134,713	1,266,982,716
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,967,877,984)	(3,584,725,437)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 20	(3,700,000,000)	(2,095,362,397)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,630,000,000	165,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,418,286,000)	(440,692,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,824,590,536)	(11,979,269,737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,501,000,000)	(275,972,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	27,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V. 3	28,344,236	335,807,799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,472,655,764)	87,108,226

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	
			kết thúc ngày 31/12/2014	kết thúc ngày 31/12/2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 17	86,524,216,452	72,896,756,182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 17	(61,550,148,497)	(63,888,382,519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,320,052,800)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		20,654,015,155	9,008,373,663
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(643,231,145)	(2,883,787,848)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	16,314,218,979	19,198,006,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16,502,269	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	15,687,490,103	16,314,218,979

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2015



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 37300127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 14 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 4.100.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 là 72.000.880.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 bao gồm: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện. Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới. Dịch vụ nhà đất; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất; Kinh doanh bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh nhà hàng; Vận chuyển khách du lịch đường thủy; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác; Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

► Văn phòng giao dịch tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Số 22-24, đường 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

► Khách sạn Xanh Nha Trang

Địa chỉ : Số 06 đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

2. Công ty con và công ty liên kết

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có 01 công ty con và 01 công ty liên kết như sau:

Công ty con

► Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang

Trụ sở chính : Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Thông tin chi tiết của công ty con được trình bày tại thuyết minh IV.13.

Công ty liên kết

► Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA

Trụ sở chính : Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Thông tin chi tiết của công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh IV.14.

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch	01/05/2012
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Phó Chủ tịch	01/05/2012
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên	01/05/2012
Ông Hồ Văn Quang	Ủy viên	01/05/2012
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	01/05/2012

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình và vô hình, khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng

5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.2.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt tại quỹ	1,344,597,955	1,089,630,334
Tiền gửi ngân hàng	14,342,892,148	15,224,588,645
Cộng	<u>15,687,490,103</u>	<u>16,314,218,979</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty TNHH Nhật Linh	6,293,147,885	25,589,426,815
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	19,842,680,656	5,497,180,069
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam		7,951,054,509
Công ty TNHH Tiêu điểm Châu Á	59,480,000	35,700,000
Công ty Cổ phần Điện địa nhiệt LIOA	11,515,000	11,515,000
Các khách hàng khác	11,917,047,924	830,709,020
Cộng	<u>38,123,871,465</u>	<u>39,915,585,413</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty TNHH Mỹ Trân	302,000,000	-
Công ty TNHH Sản xuất trụ điện và Cơ khí Tiên Phong		258,612,000
Công ty TNHH Thiết bị điện LIOA	231,963,436	229,824,331

Mẫu B 09a-DN

Ông Nguyễn Huỳnh Thuận		92,000,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Tân Thành		1,005,000,000
Công ty TNHH Thương mại Thẩm len Quang Minh		707,572,250
Các nhà cung cấp khác	787,254,049	3,601,195,571
Cộng	1,321,217,485	5,894,204,152
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang		28,316,000,000
Công ty TNHH Nước khoáng Tu Bông	526,703,900	371,992,800
Công ty Cổ phần Điện địa nhiệt LIOA	410,142,619	374,154,019
Phải thu tạm ứng các nhân viên nghỉ việc	310,361,419	310,361,419
Phải thu về cổ phần hóa	42,700,000	51,450,000
Các khoản khác	407,534,992	419,705,492
Cộng	1,697,442,930	29,843,663,730
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2014	01/01/2014
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	18,061,406
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm		41,286,775
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1,094,743,963	825,385,197
Cộng	1,094,743,963	884,733,378
6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3,760,964,523	2,324,716,766
Công cụ, dụng cụ trong kho	74,684,999	257,869,999
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,701,071,043	8,549,806,219
Hàng hóa tồn kho	38,076,244	25,063,404
Cộng	11,574,796,809	11,157,456,388
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Dự phòng giá trị công trình đường dây và trạm biến áp 35KV Tam Tiến	543,829,283	543,829,283
Cộng	543,829,283	543,829,283
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ	19,877,633	66,610,831
Cộng	19,877,633	66,610,831
9. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng chi phí công tác và thi công của cán bộ công nhân viên	8,282,056,764	6,778,044,868
Cộng	8,282,056,764	6,778,044,868

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	13,792,272,579	2,569,539,693	3,498,943,579	92,010,606	19,952,766,457
Tăng trong năm	3,433,853,085	139,500,000	2,089,827,273		5,663,180,358
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	-	(1,001,129,045)	-	(1,001,129,045)
Tại ngày 31/12/2014	17,226,125,664	2,709,039,693	4,587,641,807	92,010,606	24,614,817,770
<i>Trong đó:</i>					
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	346,351,202	2,115,445,200	2,497,814,536	80,010,606	5,039,621,544
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	4,726,240,855	2,449,051,148	2,706,383,084	65,818,322	9,947,493,409
Trích khấu hao	536,224,736	119,807,346	146,205,074	4,163,873	806,401,029
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	-	(250,282,253)	-	(250,282,253)
Tại ngày 31/12/2014	5,262,465,591	2,568,858,494	2,602,305,905	69,982,195	10,503,612,185
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	9,066,031,724	120,488,545	792,560,495	26,192,284	10,005,273,048
Tại ngày 31/12/2014	11,963,660,073	140,181,199	1,985,335,902	22,028,411	14,111,205,585

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất dài hạn</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	19,893,459,091	66,800,000	19,960,259,091
Tại ngày 31/12/2014	19,893,459,091	66,800,000	19,960,259,091
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	66,800,000	66,800,000
Tại ngày 31/12/2014	-	66,800,000	66,800,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	19,893,459,091	-	19,893,459,091
Tại ngày 31/12/2014	19,893,459,091	-	19,893,459,091

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất do Công ty sở hữu bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11, địa chỉ số 06, đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, có nguyên giá là 17.184.150.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.17).
- Quyền sử dụng đất số 22 - 24, đường số 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP.HCM, có nguyên giá 1.020.909.091 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.17).
- Quyền sử dụng đất số 527, tờ bản đồ số 2, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, TP.HCM, có nguyên giá là 1.688.400.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí mua đất (*)	1,005,000,000	1,005,000,000
Cộng	1,005,000,000	1,005,000,000

(*) Chi phí mua lô đất tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 02, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 6640 lập ngày 21/03/2011. Hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục để sang tên lô đất này cho Công ty.

13. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	69,289,000,000	-
Cộng	69,289,000,000	-

Thông tin về công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200692281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này từ khi thành lập là 40 tỷ đồng và hiện tại là 130 tỷ đồng. Ngày 04 tháng 6 năm 2014, Công ty hoàn tất việc tăng tỷ lệ sở hữu vốn chủ sở hữu tại công ty này từ 41,12% lên 53,3% và công ty này trở thành công ty con của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty con này bao gồm: Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa và các dịch vụ du lịch khác; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

Công ty này đã đầu tư và hiện đang khai thác khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao với tổng mức đầu tư khoảng 385 tỷ đồng.

14. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA (a)	5,635,949,373	5,635,949,373
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang (b)	-	34,952,000,000
Cộng	5,635,949,373	40,587,949,373

Thông tin về các công ty liên kết như sau:

(a) Công ty Cổ phần Điện địa nhiệt LIOA được thành lập bởi các cổ đồng sáng lập là Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, ông Nguyễn Chí Linh và ông Trần Trọng Thắng. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4201185735 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính : Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 20% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện địa nhiệt LIOA theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Buôn bán sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Mua bán các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Sản xuất và mua bán nước khoáng đóng chai; nước khoáng nguyên liệu; Đại lý mua bán kỹ gửi hàng hóa; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.

(b) Thông tin về Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang (xem thuyết minh IV.13)

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò (mệnh giá 10.000 VND)	25,000	250,000,000	25,000	250,000,000
Cộng		250,000,000		250,000,000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2014
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	344,348,083	278,546,569	293,948,084	328,946,568
Cộng	344,348,083	278,546,569	293,948,084	328,946,568

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2014	Tại ngày 31/12/2014
Vay ngắn hạn	27,290,622,996	31,156,972,951
HD Bank (a)	23,912,460,996	29,813,692,940
MBBank (b)	3,378,162,000	1,343,280,011
SHB Bank (c)	-	-
Vay của cá nhân (d)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	138,948,000	1,608,822,000
Cộng	27,429,570,996	32,765,794,951

18. Phải trả cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 11	3,240,669,885	5,983,376,896
Công ty TNHH Mãn Đẹp	470,690,000	1,602,237,416
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại và Dịch vụ Trí Sơn	143,755,350	987,855,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Tân Thành	566,424,615	-
Công ty TNHH Nhật Linh		932,440,874
Các nhà cung cấp khác	11,464,498,069	5,905,688,704
Cộng	15,886,037,919	15,411,598,890

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Ban Quản lý Dự án các công trình Điện Miền Nam		8,331,838,242
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ XNK Ánh Dương	200,000,021	200,000,000
Các nhà cung cấp khác	4,076,420,621	308,111,660
Cộng	4,276,420,642	8,839,949,902

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Tại ngày 01/01/2014</u>	<u>Tại ngày 31/12/2014</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,676,348,3.79	3,538,617,0.72
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,289,603,2.02	873,873,3.47
Thuế thu nhập cá nhân	23,137,8.16	240,443,6.16
Thuế và các khoản phải nộp khác	804,077,0.21	804,077,0.21
Cộng	<u>6,793,166,418</u>	<u>5,457,011,056</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.14 và thuyết minh V.7.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

21. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí lãi vay phải trả	50,254,756	44,418,495
Trích trước giá vốn các công trình xây lắp	11,653,553,447	11,200,217,482
Cộng	<u>11,703,808,203</u>	<u>11,244,635,977</u>

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	29,629,000	26,965,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,076,886,546	6,487,848
Công ty TNHH Nhật Linh		20,000,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông	2,380,000	4,320,052,800
Các khoản khác	1,067,632,149	2,261,741,675
Cộng	<u>2,176,527,695</u>	<u>26,615,247,323</u>

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	<u>Tại ngày 01/01/2014</u>	<u>Tại ngày 31/12/2014</u>
Quỹ khen thưởng	89,018,131	48,608,803
Quỹ phúc lợi	188,622,813	360,746,141
Cộng	<u>277,640,944</u>	<u>409,354,944</u>

24. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	204,750,000	204,750,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,300,000	13,300,000

Mẫu B 09a-DN

Cộng

218,050,000

218,050,000

25. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2014	Tại ngày 31/12/2014
MBBank	416,849,500	1,554,693,500
HD Bank		18,500,000,000
Cộng	416,849,500	20,054,693,500

26. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2013	72,000,880,000	270,000,000	244,088,185	1,325,863,927	681,159,228	4,998,500,616	79,520,491,956
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	-	7,538,110,854	7,538,110,854
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	124,962,515	-	87,485,301	(582,447,816)	(370,000,000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(96,000,000)	(96,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4,320,052,800)	(4,320,052,800)
Tại 31/12/2013	72,000,880,000	270,000,000	369,050,700	1,325,863,927	768,644,529	7,538,110,854	82,272,550,010
Tại 01/01/2014	72,000,880,000	270,000,000	369,050,700	1,325,863,927	768,644,529	7,538,110,854	82,272,550,010
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	7,768,179,447	7,768,179,447
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	210,000,000	187,320,854	210,000,000	(1,057,320,854)	(450,000,000)
Chia cổ tức	6,478,410,000	-	-	-	-	(6,480,790,000)	(2,380,000)
Tại 31/12/2014	78,479,290,000	270,000,000	579,050,700	1,513,184,781	978,644,529	7,768,179,447	89,588,349,457

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,847,929	7,200,088
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,847,929	7,200,088
- Cổ phiếu phổ thông	7,847,929	7,200,088
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,847,929	7,200,088
- Cổ phiếu phổ thông	7,847,929	7,200,088
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cho kỳ kế toán

Mẫu B 09a-DN

	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2014</u>	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2013</u>
Tổng doanh thu	104,706,006,316	131,505,579,123
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	104,706,006,316	131,505,579,123
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây dựng	88,015,337,141	116,672,335,962
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn	16,690,669,175	14,833,243,161

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Cho kỳ kế toán</u>	
	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2014</u>	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2013</u>
Giá vốn của hoạt động xây dựng	71,593,295,301	96,183,570,768
Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn	8,734,026,770	8,070,448,863
Cộng	80,327,322,071	104,254,019,631

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Cho kỳ kế toán</u>	
	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2014</u>	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2013</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	28,344,236	335,807,799
Cộng	28,344,236	335,807,799

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Cho kỳ kế toán</u>	
	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2014</u>	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2013</u>
Chi phí lãi vay	3,876,462,251	3,504,709,665
Cộng	3,876,462,251	3,504,709,665

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Cho kỳ kế toán</u>	
	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2014</u>	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2013</u>
Chi phí cho nhân viên	5,150,824,500	4,283,839,000
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	4,527,273	39,398,850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196,384,123	334,536,060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286,065,238	351,398,884
Chi phí khác	4,621,900,016	4,754,309,107
Cộng	10,259,701,150	9,763,481,901

6. Chi phí khác

	<u>Cho kỳ kế toán</u>	
	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2014</u>	<u>kết thúc</u> <u>ngày 31/12/2013</u>
Các khoản tiền phạt	198,771,612	2,820,894,705
Cộng	198,771,612	2,820,894,705

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	Cho kỳ kế toán	
	kết thúc ngày 31/12/2014	kết thúc ngày 31/12/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10,052,449,592	11,538,484,080
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	192,233,762	4,463,008,825
Các khoản chi phí không được trừ	192,233,762	4,463,008,825
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10,244,683,354	16,001,492,905
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất	2,284,270,145	3,600,373,226
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,284,270,145	3,600,373,226

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 31/12/2014	kết thúc ngày 31/12/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,768,179,447	7,538,110,854
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,768,179,447	7,538,110,854
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,847,929	7,200,088
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,074	1,047

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau:

- Lĩnh vực xây dựng: bao gồm các hoạt động xây dựng, xây lắp và tư vấn thiết kế...;
- Lĩnh vực kinh doanh khách sạn: bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác có liên quan.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực kinh doanh khách sạn	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,015,337,141	16,690,669,175	104,706,006,316
Doanh thu tài chính	28,344,236		28,344,236
Thu nhập khác	11,920,928		11,920,928
Tổng doanh thu và Thu nhập khác	88,055,602,305	16,690,669,175	104,746,271,480
Giá vốn hàng bán	71,593,295,301	8,734,026,770	80,327,322,071
Chi phí tài chính	3,876,462,251	-	3,876,462,251
Chi phí bán hàng	-	31,564,804	31,564,804
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,624,252,681	1,635,448,469	10,259,701,150

Chi phí khác	198,771,612	-	198,771,612
Tổng chi phí	84,292,781,845	10,401,040,043	94,693,821,888
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
Thu nhập doanh nghiệp	3,762,820,460	6,289,629,132	10,052,449,592
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	440,755,064	568,482,092	1,009,237,156
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	147,481,967,940	38,099,772,620	185,581,740,560
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-
Tổng tài sản	147,481,967,940	38,099,772,620	185,581,740,560
Nợ phải trả phân bổ trực tiếp của bộ phận	94,575,985,857	1,417,405,246	95,993,391,103
Nợ phải trả được theo dõi và quản lý chung	-	-	-
Tổng nợ phải trả	94,575,985,857	1,417,405,246	95,993,391,103

2. Giao dịch với các bên liên quan

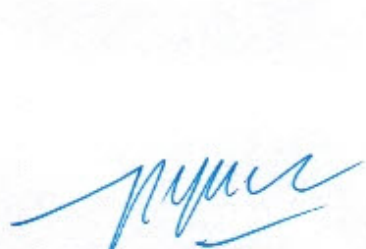
Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhật Linh	Công ty thuộc sở hữu Chủ tịch HĐQT
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Giải trình nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường về kết quả hoạt động kinh doanh có biến động từ trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm trước trong báo cáo tài chính quý: không có chênh lệch giải trình.



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2015